

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.258.287.929.810	1.526.155.843.679
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54.075.074.424	70.740.984.092
	1. Tiền	111		54.075.074.424	70.740.984.092
	2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		690.310.000.000	953.610.000.000
	1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.600.000.000)	
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		689.300.000.000	951.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313.632.584.059	324.914.017.091
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		297.273.577.308	290.256.557.376
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.731.269.227	3.445.178.829
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
	6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19.940.697.570	40.521.918.077
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.312.960.046)	(9.309.637.191)
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		157.461.009.254	147.138.062.837
	1. Hàng tồn kho	141		158.503.402.019	150.149.534.190
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.042.392.765)	(3.011.471.353)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		42.809.262.073	29.752.779.659
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.478.917.065	2.757.611.666
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.489.342.472	24.436.178.505
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		1.841.002.536	2.558.989.488
	4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		740.271.085.475	782.030.632.761
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		447.246.338	632.941.246
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		267.696.930	453.391.838
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
	4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
	6. Phải thu dài hạn khác	216		179.549.408	179.549.408
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		408.691.183.069	440.741.618.121
	1. Tài sản cố định hữu hình	221		356.119.166.190	390.539.806.739
	- Nguyên giá	222		847.626.407.317	826.946.105.553
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(491.507.241.127)	(436.406.298.814)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
	- Nguyên giá	225			-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
	3. Tài sản cố định vô hình	227		52.572.016.879	50.201.811.382
	- Nguyên giá	228		64.472.605.592	61.966.355.592

	1	2	3	4	5
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.900.588.713)	(11.764.544.210)
III. Bất động sản đầu tư		230		7.191.291.209	7.373.884.541
	- Nguyên giá	231		9.043.165.265	9.043.165.265
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.851.874.056)	(1.669.280.724)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		1.899.285.450	6.328.932.989
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.899.285.450	6.328.932.989
V. Các khoản tài chính dài hạn		250			-
	1. Đầu tư vào công ty con	251			-
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác		260		322.042.079.409	326.953.255.864
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		316.270.223.562	320.819.638.616
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.771.855.847	6.133.617.248
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
	4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.998.559.015.285	2.308.186.476.440

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			1.146.061.765.973	1.517.053.326.710
I. Nợ ngắn hạn	310			1.012.164.485.688	1.366.706.698.187
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		156.740.316.392	202.650.702.339
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.431.439.704	3.876.119.382
	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		15.185.223.615	16.369.531.764
	4. Phải trả người lao động	314		46.247.723.597	67.813.237.655
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.123.038.787	3.752.759.506
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.754.989.657	11.432.744.592
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		764.780.084.197	1.040.583.668.444
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	16.884.544.931
	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.901.669.739	3.343.389.574
	13. Quỹ bình ổn giá	323			-
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330			133.897.280.285	150.346.628.523
	1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
	3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
	7. Phải trả dài hạn khác	337		133.897.280.285	150.346.628.523
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
	9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-

	1	2	3	4	5
	10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
	13. Quỹ phát triển kho học và công nghệ	343			-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)	400		852.497.249.312	791.133.149.730
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	852.497.249.312	791.133.149.730
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		91.921.802.575	33.880.747.127
	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145.374.854.809	139.521.149.338
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.291.815.238)	(2.613.010.794)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		147.666.670.047	142.134.160.132
	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		11.823.911.928	14.354.573.265
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
	1. Nguồn kinh phí	431			-
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.998.559.015.285	2.308.186.476.440

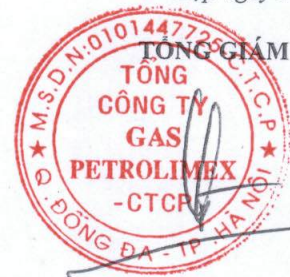
Lập ngày 24 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Vân Chi



Vũ Hồng Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: Việt nam đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	829.194.329.901	834.863.007.835	3.294.650.988.270	2.986.910.515.110
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.800.742.763	8.110.692.146	33.531.357.762	28.419.152.527
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		820.393.587.138	826.752.315.689	3.261.119.630.508	2.958.491.362.583
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	675.195.115.944	648.110.638.589	2.630.462.667.111	2.326.443.957.469
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		145.198.471.194	178.641.677.100	630.656.963.397	632.047.405.114
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.109.049.321	15.581.402.410	56.383.620.555	58.155.386.214
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	11.709.485.816	12.693.126.944	52.004.295.655	48.123.045.111
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		11.269.485.816	12.693.009.944	47.021.453.091	46.733.088.751
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0	0	0
9.	Chi phí bán hàng	25		93.480.127.753	81.480.916.860	351.064.313.971	331.246.358.268
1.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.068.001.220	49.332.017.813	98.844.830.149	130.909.242.791
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+23+24-(25+26))	30		34.049.905.726	50.717.017.893	185.127.144.177	179.924.145.158
12.	Thu nhập khác	31		7.217.732.603	10.721.447.238	8.353.450.751	12.216.117.276
13.	Chi phí khác	32		647.806.096	705.074.366	1.153.483.105	1.434.467.542
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.569.926.507	10.016.372.872	7.199.967.646	10.781.649.734
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.619.832.233	60.733.390.765	192.327.111.823	190.705.794.892
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.837.644.030	12.324.151.815	39.050.539.104	38.677.928.207
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		496.417.658	42.308.721	361.761.401	961.094.416
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		32.285.770.545	48.366.930.229	152.914.811.318	151.066.772.269
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			31.031.724.411	47.498.163.520	147.666.670.047	142.134.160.132
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			1.254.046.134	868.766.709	5.248.141.271	8.932.612.137
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		514	802	2.447	2.356
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Văn Chi

Vũ Hồng Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		192.327.111.823	190.705.794.892
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		59.999.299.835	60.553.103.573
- Các khoản dự phòng	03		(18.250.300.664)	(3.914.765.938)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.471.429.289	(80.876.412)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(53.758.455.578)	(54.826.098.464)
- Chi phí lãi vay	06		47.021.453.091	46.733.088.751
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		228.810.537.796	239.170.246.402
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(13.011.232.616)	(61.098.625.395)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(8.353.867.829)	(23.851.606.976)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(79.661.494.978)	37.439.378.813
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.828.109.655	13.205.417.600
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.940.338.470)	(46.610.451.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(43.460.929.842)	(33.927.092.313)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.540.617.846)	(12.019.594.300)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.670.165.870	112.307.672.080
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(23.879.168.673)	(64.103.364.098)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		330.056.293	474.843.117
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.245.400.000.000)	(970.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.507.100.000.000	719.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.472.566.133	64.601.007.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		306.623.453.753	- 250.027.513.352
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.657.976.905.081	2.103.225.249.052
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.933.780.489.328)	(1.874.870.194.968)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(79.439.900.878)	(80.243.387.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 355.243.485.125	148.111.666.884
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		- 16.949.865.502	10.391.825.612
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.740.984.092	60.349.158.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		283.955.834	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	54.075.074.424	70.740.984.092

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Quang Thành

Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Vân Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Vân Chi

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Hồng Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh chính: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Tầng 4 toà nhà TD Business Center, Lô 20A đường Lê Hồng Phong, P.Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Tầng 9 Toà nhà Petrolimex - Số 122 đường 2 tháng 9 - P. Bình Thuận - Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ, P22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	15.000.000.000	15.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	775 đường giải phóng, P giáp Bát, Q Hoàng Mai, Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh.	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm theo dương lịch (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12) hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán giữa đồng VN và đồng USD.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
 - c. Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
 - d. Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết: Theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. Ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
 - e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
 - f. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số

tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính, BĐS đầu tư), BĐS đầu tư: theo Nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 45/2013/QĐ - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
 - Nguyên tắc kết toán thuế TNDN hoãn lại:
 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - + Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng/vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại
 - + Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ tối đa không quá 3 năm.
 - + Phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - + Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
 - + Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- + Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn
- + Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)
- + Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - + Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
 - + Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
 - + Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - + Thu nhập khác
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4.454.514.515	7.265.497.129
+ Tiền Việt Nam	4.454.514.515	7.265.497.129
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi ngân hàng	49.620.559.909	63.429.485.963
+ Tiền Việt Nam	49.299.381.336	63.403.413.413
+ Ngoại tệ	321.178.573	26.072.550
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		-
- Tiền đang chuyển		46.001.000
+ Tiền Việt Nam		46.001.000
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	54.075.074.424	70.740.984.092

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>a. Chứng khoán kinh doanh</i>	2.610.000.000	1.450.000.000	1.160.000.000	2.610.000.000	2.610.000.000	
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.610.000.000	1.450.000.000	1.160.000.000	2.610.000.000	2.610.000.000	
+ Cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội	2.610.000.000	1.450.000.000	1.160.000.000	2.610.000.000	2.610.000.000	
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	689.300.000.000	689.300.000.000	951.000.000.000	951.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	689.300.000.000	689.300.000.000	951.000.000.000	951.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2. Dài hạn	-	-	-	-

- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	186.487.708.826	-	186.487.708.826	186.487.708.826	-	186.487.708.826
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	70.000.000.000	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	70.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
+ Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	-	11.487.708.826	11.487.708.826	-	11.487.708.826
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	297.273.577.308	290.256.557.376
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	297.273.577.308	290.256.557.376
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	267.696.930	453.391.838
- Công ty cổ phần vinatex Quốc tế	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	267.696.930	453.391.838
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	58.267.621.648	59.192.074.255
(Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan theo phụ biểu 01 kèm theo)		

04. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	19.940.697.570		40.521.918.077	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	89.310.721		512.234.716	
- Ký cược, ký quỹ	2.589.448.540		837.336.180	

- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác	17.261.938.309		39.172.347.181
b. Dài hạn	179.549.408		179.549.408
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ	179.549.408		179.549.408
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
Cộng	20.120.246.978		40.701.467.485

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				

06. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.312.618.147	8.312.618.147	9.512.234.216	9.512.234.216
+ Công ty TNHH kỹ thuật và xây dựng KJ	1.741.279.997	1.741.279.997	1.741.279.997	1.741.279.997
+ Công ty TNHH ITG Phong Phú	2.467.346.164	2.467.346.164	2.467.346.164	2.467.346.164
+ Khách hàng khác	4.103.991.986	4.103.991.986	5.303.608.055	5.303.608.055

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	49.775.437.591		30.273.082.158	
- Nguyên liệu, vật liệu	43.293.852.646	(1.042.392.765)	42.531.573.811	(3.011.471.353)
- Công cụ, dụng cụ	1.084.466.175		230.742.000	
+ Vỏ bình gas	774.648.000		230.742.000	
+ Công cụ, dụng cụ khác	309.818.175			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.191.709.873		4.162.433.480	
- Thành phẩm	875.804.965		749.564.232	
- Hàng hoá	55.282.130.769		71.263.235.177	
+ Gas, bếp và phụ kiện	52.451.699.400		66.199.269.982	
+ Hàng hóa khác	2.830.431.369		5.063.965.195	
- Hàng gửi bán			938.903.332	
+ Gas, bếp và phụ kiện				

+ Hàng hóa khác				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước				

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	1.899.285.450	1.899.285.450	6.328.932.989	6.328.932.989
- Mua sắm			3.897.646.510	3.897.646.510
- Xây dựng cơ bản	1.899.285.450	1.899.285.450	2.431.286.479	2.431.286.479
+ Văn phòng PGC cần thơ	144.378.182	144.378.182	144.378.182	144.378.182
+ Công trình Nhà máy HN			17.963.909	17.963.909
+ Công trình nhà máy Sài gòn			1.355.620.000	1.355.620.000
+ Công trình khác (Tổng XDCBDD còn lại)	1.754.907.268	1.754.907.268	2.268.944.388	2.268.944.388
Cộng	1.899.285.450	1.899.285.450	6.328.932.989	6.328.932.989

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	457.884.875.156	254.046.004.115	100.536.575.695	10.912.258.415	3.566.392.172	826.946.105.553
- Mua sắm mới	2.991.709.955	6.434.724.833	7.555.095.727	548.363.818	0	17.529.894.333
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.396.146.068	112.160.892	0	156.386.000	165.651.000	8.830.343.960
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (*)	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (*)	968.268.463	1.457.880.604	2.696.115.381	0	0	5.122.264.448
- Giảm khác (*)	0	617.204.506	0	133.636.363	(193.168.788)	557.672.081
2. Số dư cuối kỳ	468.304.462.716	258.517.804.730	105.395.556.041	11.483.371.870	3.925.211.960	847.626.407.317
II. Giá trị hao mòn						

lũy kế						
1. Số dư đầu năm	215.736.617.443	149.430.735.437	59.017.147.873	9.991.952.428	2.229.845.633	436.406.298.814
- Khấu hao trong kỳ	17.995.462.199	32.554.192.217	8.660.477.760	490.390.885	144.818.733	59.845.341.794
- Tăng khác	0	216.632.117	0	0	0	216.632.117
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (*)	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (*)	837.591.894	1.595.234.334	2.013.257.096	133.636.363	0	4.579.719.687
- Giảm khác (*)	215.284.394	357.848.582	1.347.723	0	(193.168.788)	381.311.911
2. Số dư cuối kỳ	232.679.203.354	180.248.476.855	65.663.020.814	10.348.706.950	2.567.833.154	491.507.241.127
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	242.148.257.713	104.615.268.678	41.519.427.822	920.305.987	1.336.546.539	390.539.806.739
2. Tại ngày cuối năm	235.625.259.362	78.269.327.875	39.732.535.227	1.134.664.920	1.357.378.806	356.119.166.190

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 Đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 157.558.002.279 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	51.414.779.956			10.551.575.636		61.966.355.592
- Mua sắm mới	2.506.250.000					2.506.250.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán (*)						
- Giảm khác (*)						
2. Số dư cuối kỳ	53.921.029.956			10.551.575.636		64.472.605.592
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.173.764.002			9.590.780.208		11.764.544.210
- Khấu hao trong kỳ	115.022.988			21.021.515		136.044.503
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán (*)						
- Giảm khác (*)						
2. Số dư cuối kỳ	2.288.786.990			9.611.801.723		11.900.588.713

III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	49.241.015.954			960.795.428	50.201.811.382
2. Tại ngày cuối năm	51.632.242.966			939.773.913	52.572.016.879

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)						
- Giảm khác (*)						
2. Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)						
- Giảm khác (*)						
2. Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối năm						

12. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá	9,043,165,265			9,043,165,265
- Quyền sử dụng đất	6.957.405.470			6.957.405.470
- Nhà	2.085.759.795			2.085.759.795
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
II. Giá trị hao mòn lũy kế	1.669.280.724	182.593.332		1.851.874.056
- Quyền sử dụng đất	1.229.070.001	139.140.000		1.368.210.001
- Nhà	440.210.723	43.453.332		483.664.055
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
III. Giá trị còn lại	7.373.884.541	(182.593.332)		7.191.291.209
- Quyền sử dụng đất	5.728.335.469	(139.140.000)		5.589.195.469
- Nhà	1.645.549.072	(43.453.332)		1.602.095.740
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 Đồng
 - Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	4.478.917.065	2.757.611.666
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	4.478.917.065	2.757.611.666
b. Dài hạn	316.270.223.562	320.819.638.616
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	316.270.223.562	320.819.638.616
c. Lợi thế thương mại		-
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua		-
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất		-
Cộng	320.749.140.627	323.577.250.282

14. Vay và nợ thê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	764.780.084.197	764.780.084.197	2.657.976.905.081	2.933.780.489.328	1.040.883.668.444	1.040.883.668.444
b. Vay dài hạn						
Cộng	764.780.084.197	764.780.084.197	2.657.976.905.081	2.933.780.489.328	1.040.883.668.444	1.040.883.668.444

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản	Trả tiền	Trả nợ

	thanh toán tiền thuê tài chính			thanh toán tiền thuê tài chính	lãi thuê	gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán		
- Công ty EI coporation	41.981.492.780	51.551.157.800
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	21.525.290.361	31.021.161.135
- Phải trả các đối tượng khác	93.233.533.251	120.078.383.404
Cộng	156.740.316.392	202.650.702.339
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả các đối tượng khác		
Cộng		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	1.087.808.159	1.216.202.178
Công ty xây lắp I		943.241.547
Xí nghiệp Xăng Dầu Quảng Ninh	36.255.470	32.575.220
Công ty Xăng dầu Khu vực 5- Công ty TNHH MTV	28.177.648	
Công ty bảo hiểm Pjico		111.794.143
Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	298.095.041	
CTy TNHH Nhựa Đường Petrolimex	18.480.000	
Công xăng dầu khu vực 3		23.100.000
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	706.800.000	

16. Trái phiếu phát hành

16.1 Trái phiếu thường	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						

Cộng					
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ					
- Loại phát hành theo mệnh giá					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành có phụ trội					
Cộng					

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.868.610.149	26.306.710.608	26.327.335.761	2.847.984.996
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		194.183.685.444	193.380.306.712	803.378.732
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất, nhập khẩu	290.937.055	93.254.650.348	90.729.281.191	2.816.306.212
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.292.597.260	39.070.300.922	43.503.742.676	7.859.155.506
6. Thuế thu nhập cá nhân	736.514.300	7.529.784.496	7.588.773.627	677.525.169
7. Thuế tài nguyên				
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	180.873.000	364.629.420	364.629.420	180.873.000
9. Các loại thuế khác		71.000.000	71.000.000	
Cộng	16.369.531.764	360.780.761.238	361.965.069.387	15.185.223.615
b. Phải thu	Đầu năm	Số phải thu	Số đã thu/bù trừ	Cuối năm
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	878.511.695		878.511.695	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.923.298		42.812.834	57.736.132
6. Thuế thu nhập cá nhân	1.665.554.495		117.711.909	1.783.266.404
7. Thuế tài nguyên				
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác				
Cộng	2.558.989.488		1.039.036.438	1.841.002.536

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	5.123.038.787	3.752.759.506
- Chi phí trong thời gian kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	5.123.038.787	3.752.759.506
b. Dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	5.123.038.787	3.752.759.506

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	10.754.989.657	11.432.744.592
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.345.038.471	1.565.190.026
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	294.676.820	290.919.620
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.115.274.366	9.576.634.946
Cộng	10.754.989.657	11.432.744.592
b. Dài hạn	133.897.280.285	150.346.628.523
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	133.897.280.285	150.346.628.523
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

21. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		

- Dự phòng phải trả khác		16.884.544.931
Cộng		16.884.544.931
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.771.855.847	6.133.617.248
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước (1/1/2017)	603.426.380.000	(49.700.000)	20.254.199.280	94.743.410.308	14.050.703.210	732.424.992.798
- Tăng vốn trong năm trước			13.328.770.766			13.328.770.766
- Lãi trong năm trước				142.134.160.132	8.932.612.137	151.066.772.269
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác				(97.356.421.102)	(8.628.742.082)	(105.985.163.184)
Số dư cuối kỳ (31/12/2017)	603.426.380.000	(49.700.000)	33.582.970.046	139.521.149.338	14.354.573.265	791.133.149.730
Số dư đầu năm nay (1/1/2018)	603.426.380.000	(49.700.000)	33.880.747.127	139.521.149.338	14.354.573.265	791.133.149.730

- Tăng vốn trong năm nay			58.041.055.448			58.041.055.448
- Lãi trong năm nay				147.666.670.047	5.248.141.271	152.914.811.318
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác				(141.812.964.576)	(7.778.802.608)	(149.591.767.184)
Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	603.426.380.000	(49.700.000)	91.921.802.575	145.374.854.809	11.823.911.928	852.497.249.312

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	316.042.990.000	316.042.990.000
- Vốn góp của các đối tác khác	287.349.860.000	287.349.860.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	33.530.000	33.530.000
Cộng	603.426.380.000	603.426.380.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	603.426.380.000	603.426.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	72.407.142.000	72.407.142.000
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.342.638	60.342.638
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.353	3.353
+ Cổ phiếu phổ thông	3.353	3.353
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
đ. Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	91.921.802.575	33.880.747.127
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

26. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	3.294.650.988.270	2.986.910.515.110
- Doanh thu bán hàng	3.278.744.510.005	2.970.736.774.047
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.906.478.265	16.173.741.063
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng		
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo phụ biểu số 02)	920.723.125.740	802.714.380.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	33.531.357.762	28.419.152.527
Trong đó:		

- Chiết khấu thương mại	23.070.125.152	22.854.873.466
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	10.461.232.610	5.564.279.061
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.523.443.107.149	2.153.700.496.194
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	93.800.090.640	160.102.422.741
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.988.087.630	9.425.597.363
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	2.200.460.280	2.306.870.117
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.969.078.588)	908.571.054
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	2.630.462.667.111	2.326.443.957.469
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.658.455.578	55.269.654.850
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	100.000.000	100.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.911.413.275	2.643.260.975
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	713.751.702	142.470.389
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	56.383.620.555	58.155.386.214
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	47.021.453.091	46.733.088.751
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.382.842.564	1.389.956.360
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.600.000.000	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	52.004.295.655	48.123.045.111
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	972.581.655	119.639.386
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		29.280.687

- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	7.380.869.096	12.067.197.203
Cộng	8.353.450.751	12.216.117.276
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm nay
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	663.697.570	663.195.772
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	
- Các khoản bị phạt	87.233.415	
- Các khoản khác	402.552.120	771.271.770
Cộng	1.153.483.105	1.434.467.542
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	98.844.830.149	130.909.242.791
+ Chi phí nhân viên	50.681.712.774	75.094.801.935
+ Chi phí khấu hao	5.043.241.718	5.950.944.060
+ Dự phòng công nợ	(996.677.145)	(1.499.265.146)
+ Chi phí mua ngoài	19.806.116.432	23.494.653.389
+ Chi phí khác	24.310.436.370	27.868.108.553
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	351.064.313.971	331.246.358.268
+ Chi phí nhân viên	64.449.653.368	79.923.333.958
+ Chi phí khấu hao	3.595.116.303	4.316.170.959
+ Chi phí hao mòn vỏ bình gas	59.177.431.717	48.944.343.139
+ Chi phí mua ngoài	80.769.545.135	67.019.283.013
+ Chi phí khác	143.072.567.448	131.043.227.199
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.620.977.058	223.262.290.523
- Chi phí nhân công	202.764.052.516	203.927.829.273
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.163.979.629	60.553.103.573
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.115.757.510	157.471.211.346
- Chi phí bằng tiền khác	192.837.047.920	165.165.828.942
Cộng	802.501.814.633	810.380.263.657
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	39.030.170.684	38.677.928.207

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	361.761.401	961.094.416
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

12. Giải trình biến động lợi nhuận quý 4/2018 so với cùng kỳ quý 4/2017

ST T	Chỉ tiêu	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Tăng (giảm) so với cùng kỳ	%Tăng, (giảm)
1	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất.	32.285.770.545	48.366.930.229	(16.081.159.684)	(33%)

Nguyên nhân làm giảm lợi nhuận quý IV năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 chủ yếu là do trong quý 4/2018, giá nhập hàng hóa đầu vào liên tục giảm sâu, dẫn tới Tổng công ty bị thiệt hại chênh lệch giá hàng tồn kho, làm giảm lãi gộp và lợi nhuận so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, quý IV/2017 Tổng công ty có một số khoản thu nhập bất thường khác từ việc thanh lý tài sản, trong khi đó quý IV/2018 Tổng công ty không có những khoản phát sinh bất thường này.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

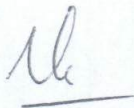
	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 2.657.976.905.081 đồng
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 2.933.780.489.328 đồng

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục kèm theo
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2): Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau:
Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ.
- Căn cứ vào đoạn số 9 - Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Vân Chi

Hà Nội, Ngày 24 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Hồng Khánh

CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Kỳ báo cáo: 31/12/2018

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A	B	1	2
01	PHAN I: NGAN HAN		
110000	Công ty xăng dầu Hà Giang	2.899.195.991	2.899.573.638
120000	CTY Xăng dầu Cao Bằng	776.231.400	1.251.306.253
130000	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu	235.718.761	0
140000	Công ty xăng dầu Lào Cai	720.593.733	1.393.030.262
150000	Công ty xăng dầu Điện Biên	1.182.657.402	1.358.340.796
160000	Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một Thành Viên	1.936.982.787	166.382.091
170000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	281.290.762	312.218.699
180000	CTY TNHH xăng dầu Bắc Thái	2.084.489.991	1.186.495.883
182000	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	383.739.507	86.349.555
190000	Cty xăng dầu Hà Bắc	1.030.957.175	883.271.801
192000	Chi Nhánh XD Lạng sơn	2.952.044.869	2.229.968.901
200000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	3.198.131.620	3.294.975.150
210000	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	262.423.954	355.005.855
213000	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	1.719.403.937	3.365.722.930
214000	Chi nhánh xăng dầu Bắc ninh	354.115.715	163.200.213
220000	CTY XD Hà sơn Bình-CTY TNHH MTV	773.163.822	1.308.251.716
222000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU HÒA BÌNH	483.187.037	529.347.636
223000	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	49.580.264	985.657.583
224000	Xí nghiệp Xăng dầu K133	985.166.694	979.197.917
230000	Công ty xăng dầu khu vực III- TNHH một thành viên	748.887.338	1.066.285.360
240000	Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Thái Bình	405.271.030	184.289.639
250000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	261.292.058	477.859.788
252000	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	523.098.562	1.013.724.364
253000	Chi nhánh Xăng Dầu Ninh Bình - Công ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh	415.328.179	464.069.196
260000	CÔNG TY XĂNG DẦU B12	8.319.168	
263000	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	41.560.755	32.617.511
264000	Xí Nghiệp kho vận xăng dầu k130	5.180.000	0
265000	Xí nghiệp xăng dầu K131	22.751.100	85.097.340
267000	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	40.776.278	135.137.777
268000	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	65.672.062	89.771.463
280000	Công Ty Xăng Dầu Nghệ An	1.290.094.456	1.233.406.716
290000	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh	507.491.815	686.509.932
410000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	1.911.150.761	887.627.381
420000	Công Ty Xăng dầu Quảng Trị	1.208.230.192	1.288.372.087
430000	Công Ty Xăng Dầu Thừa Thiên Huế	1.370.489.085	2.032.178.435
450000	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V - TNHH Một thành viên	631.276.075	511.785.694

452000	Chi Nhánh Xăng Dầu Quảng Nam	1.328.102.800	1.255.872.800
460000	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	599.270.450	806.994.980
462000	Chi Nhánh Xăng Dầu Kon Tum	836.752.440	680.081.840
470000	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Quảng Ngãi	696.753.757	777.810.242
480000	Công Ty Xăng Dầu Bình Định	240.764.755	74.534.770
490000	CÔNG TY XĂNG DẦU NAM TÂY NGUYÊN	2.017.050.674	1.814.052.343
492000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU ĐẮK NÔNG	1.014.049.299	727.047.758
500000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	771.569.000	656.636.960
502000	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên - Công ty XD Phú Khánh	544.946.330	488.384.880
503000	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	459.406.120	487.965.600
610000	CTY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG	4.474.084.896	4.474.959.499
620000	CTY XANG DAU TAY NINH	1.031.036.758	914.632.772
630000	CTY XĂNG DẦU SÔNG BÉ - TNHH MTV	802.783.946	476.262.646
632000	CN XĂNG DẦU BÌNH PHƯỚC - CTY XD SÔNG BÉ TNHH MTV	174.774.736	213.814.104
640000	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BÀ RỊA-VŨNG TÀU	908.382.078	621.124.284
642000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU BÌNH THUẬN	893.522.990	840.584.368
650000	CTY XANG DAU DONG NAI	1.149.531.205	1.344.449.535
662000	TONG KHO XANG DAU NHA BE	740.000	5.180.000
664000	XÍ NGHIỆP DỊCH VỤ XÂY LẬP VÀ THƯƠNG MẠI PETROLIMEX SÀI GÒN	750.000	750.000
670000	CÔNG TY XĂNG DẦU LONG AN	984.865.126	1.132.214.612
680000	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang	1.435.730.234	1.921.563.465
690000	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp(TNHH 01TV)	702.118.002	954.970.411
700000	Cty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	70.586.622	390.189.224
710000	Công Ty Xăng Dầu Vĩnh Long	67.618.744	78.106.250
720000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU BẾN TRE	2.120.045.097	1.973.143.952
730000	Cty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	302.700.776	304.447.052
732000	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Xăng Dầu Hậu Giang	6.368.014	143.477.888
733000	Chi Nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng - Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	458.627.151	362.440.000
740000	Công Ty Xăng Dầu Trà Vinh	578.821.661	529.671.607
750000	Cty Xăng Dầu Cà Mau	585.102.935	435.345.465
881000	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	12.271.296	13.411.504
Z01101	CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ XĂNG DẦU ĐỒNG NAI	447.022.196	0
Z02000	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần XNK Petrolimex-Xí Nghiệp Nông Sản Tân Uyên	153.433.379	107.309.895
Z04413	CTY TNHH MTV ĐÓNG TÀU VÀ THƯƠNG MẠI PETROLIMEX	67.009.460	34.430.120
Z049	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX (PTC)	555.599.812	441.243.850
	Tổng cộng	58.258.137.074	58.420.134.238

27B. DOANH THU ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (200)

Cả năm 2018

Mã đơn vị	Tên đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
01	Doanh thu của khách hàng là các bên liên quan	938.106.172.395	814.291.367.036
110000	Công ty xăng dầu Hà Giang	33.869.771.844	32.216.251.430
120000	CTY Xăng dầu Cao Bằng	12.680.731.958	11.152.868.969
130000	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu	11.348.516.612	11.219.190.716
140000	Công ty xăng dầu Lào Cai	19.300.924.524	16.071.893.464
150000	Công ty xăng dầu Điện Biên	15.666.624.188	13.731.816.988
160000	Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một Thành Viên	21.382.770.952	19.604.418.898
170000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	5.865.020.058	4.216.766.616
180000	CTY TNHH xăng dầu Bắc Thái	20.313.278.268	16.018.117.317
182000	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	9.333.936.321	8.404.393.733
190000	Cty xăng dầu Hà Bắc	11.229.568.328	9.166.915.117
192000	Chi Nhánh XD Lạng sơn	27.540.550.811	25.099.626.304
200000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	40.527.903.268	34.907.180.121
210000	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	1.357.065.017	1.520.326.244
212000	Xí Nghiệp bán lẻ xăng dầu	4.228.560	20.808.240
213000	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	28.303.557.198	27.239.784.898
214000	Chi nhánh xăng dầu Bắc ninh	4.246.639.488	3.090.591.686
215000	Tổng kho xăng Dầu Đức Giang-CN Công Ty Xăng Dầu Khu Vực I-Công Ty TNHH MTV	7.774.920	6.763.560
220000	CTY XD Hà sơn Bình-CTY TNHH MTV	12.552.545.788	9.663.053.746
222000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU HÒA BÌNH	5.169.960.590	4.297.521.384
223000	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	19.490.093.339	15.469.695.200
224000	Xí nghiệp Xăng dầu K133	11.548.564.564	9.201.857.620
230000	Công ty xăng dầu khu vực III- TNHH một thành viên	16.435.180.360	17.597.338.766
240000	Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Thái Bình	21.831.616.283	19.284.296.207
250000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	12.258.257.143	9.876.292.448
252000	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	8.366.821.513	12.921.417.298
253000	Chi nhánh Xăng Dầu Ninh Bình - Công ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh	4.867.456.715	3.871.139.830
260000	CÔNG TY XĂNG DẦU B12	90.303.360	87.568.560
263000	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	3.381.095.335	2.350.393.495
264000	Xí Nghiệp kho vận xăng dầu k130	57.892.800	49.429.680
265000	Xí nghiệp xăng dầu K131	3.458.244.735	3.731.730.990
267000	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	6.662.114.564	6.419.136.459
268000	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	4.320.333.825	2.799.048.202
270000	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	28.913.058.466	22.344.928.250
280000	Công Ty Xăng Dầu Nghệ An	35.513.455.223	29.208.905.117
290000	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh	20.855.344.499	20.486.380.909
410000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	40.006.105.600	35.570.864.900
420000	Công Ty Xăng dầu Quảng Trị	31.647.249.300	28.611.162.200
430000	Công Ty Xăng Dầu Thừa Thiên Huế	63.015.203.800	54.313.846.800
450000	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V - TNHH Một thành viên	10.818.669.600	7.898.203.800
452000	Chi Nhánh Xăng Dầu Quảng Nam	44.426.453.200	38.969.471.550
460000	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	13.088.227.400	11.163.970.400
462000	Chi Nhánh Xăng Dầu Kon Tum	12.840.401.200	10.703.565.200
470000	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Quảng Ngãi	19.927.230.400	16.847.029.950

480000	Công Ty Xăng Dầu Bình Định	7.685.309.300	6.208.238.700
490000	CÔNG TY XĂNG DẦU NAM TÂY NGUYỄN	12.022.728.598	10.301.210.554
492000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU ĐẮK NÔNG	3.932.747.674	3.550.096.144
500000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	14.912.066.200	11.943.166.800
502000	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên - Công ty XD Phú Khánh	6.359.359.800	5.609.350.800
503000	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	5.722.376.400	4.789.647.800
610000	CTY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG	25.014.636.702	21.763.703.290
620000	CTY XANG DAU TAY NINH	4.362.328.968	3.851.857.860
630000	CTY XĂNG DẦU SÔNG BÉ - TNHH MTV	4.815.859.108	4.558.101.028
632000	CN XĂNG DẦU BÌNH PHƯỚC - CTY XD SÔNG BÉ TNHH MTV	1.850.215.130	1.664.685.106
640000	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BÀ RIA-VŨNG TÀU	7.008.177.970	3.538.739.346
642000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU BÌNH THUẬN	7.153.935.094	4.660.955.270
650000	CTY XANG DAU DONG NAI	6.294.595.654	6.638.862.497
660000	CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC II- TNHH MTV	1.005.240	297.240
662000	TONG KHO XANG DAU NHA BE	24.443.640	25.420.560
670000	CÔNG TY XĂNG DẦU LONG AN	7.455.525.078	7.193.496.396
680000	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang	13.766.794.024	11.672.984.720
690000	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp(TNHH 01TV)	5.526.336.004	5.028.089.104
700000	Cty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	10.857.049.340	9.631.964.923
710000	Công Ty Xăng Dầu Vĩnh Long	8.984.975.465	8.148.059.326
720000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU BẾN TRE	15.116.475.976	11.011.851.756
730000	Cty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	2.682.296.152	1.916.241.190
732000	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Xăng Dầu Hậu Giang	1.108.554.732	1.249.495.224
733000	Chi Nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng - Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	2.832.927.439	1.963.831.500
734000	CN Cty TNHH 1TV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Xăng Dầu Bạc Liêu	4.573.729.975	5.006.351.944
740000	Công Ty Xăng Dầu Trà Vinh	6.095.629.024	4.801.601.371
750000	Công Ty Xăng Dầu Cà Mau	6.485.204.902	4.926.979.626
881000	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	85.373.280	83.368.800
Z01406	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	64.436.000	69.426.800
Z049	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX (PTC)	13.407.290.954	11.132.176.292
		920.723.125.740	800.366.215.229